



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Số: 14A 8/2020/YEG/CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Yeah1 (“Công ty”) giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) tại Báo cáo kết quả kinh doanh riêng và hợp nhất sau soát xét giữa niên độ sáu tháng đầu năm 2020 có lợi nhuận biến động trên mười phần trăm (10%) so với cùng kỳ năm 2019 và Báo cáo kết quả kinh doanh riêng và hợp nhất trước và sau soát xét giữa niên độ sáu tháng đầu năm 2020 có biến động lợi nhuận trên năm phần trăm (5%), cụ thể như sau:

1. Báo cáo kết quả kinh doanh riêng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sáu tháng đầu năm 2020 sau soát xét so với sáu tháng đầu năm 2019

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | 6 tháng đầu năm 2020 (1) | 6 tháng đầu năm 2019 (2) | Chênh lệch (3)=(1)-(2) | Chênh lệch (%) (4)=(3)/(2) |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN | (17.510.810.887) | 51.179.832.095 | (68.690.642.982) | (134,21%) |

Lợi nhuận sau thuế TNDN theo báo cáo riêng sáu tháng đầu năm 2020 giảm 134,21%, tương đương 68.690.642.982 đồng, chủ yếu là do khoản cổ tức mà công ty mẹ ghi nhận doanh thu tài chính từ công ty con giảm so với 6 tháng đầu năm 2019.



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sáu tháng đầu năm 2020 trước và sau soát xét

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | 6 tháng đầu năm 2020 Trước soát xét (1) | 6 tháng đầu năm 2020 Sau soát xét (2) | Chênh lệch (3)=(2)-(1) | Chênh lệch (%) (4)=(3)/(1) |
|------------------|--|--|---------------------------|-------------------------------|
| Lỗ sau thuế TNDN | (16.496.609.074) | (17.510.810.887) | (1.014.201.813) | (6.15%) |

Lỗ sau thuế TNDN theo báo cáo riêng sáu tháng đầu năm 2020 sau soát xét tăng 6,15%, tương đương 1.014.201.813 đồng, chủ yếu là do ghi nhận thêm chi phí dịch vụ mua ngoài.

2. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sáu tháng đầu năm 2020 sau soát xét so với sáu tháng đầu năm 2019

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | 6 tháng đầu năm 2020 (1) | 6 tháng đầu năm 2019 (2) | Chênh lệch (3)=(1)-(2) | Chênh lệch (%) (4)=(3)/(2) |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế TNDN | 2.485.917.222 | (102.257.231.314) | 104.743.148.536 | 102,43% |

Lợi nhuận sau thuế TNDN theo báo cáo hợp nhất sáu tháng đầu năm 2020 sau soát xét tăng 102,43%, tương đương 104.743.148.536 đồng, chủ yếu là do trong 6 tháng đầu năm 2019, Tập đoàn đã tiến hành trích lập dự phòng khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng vốn đầu tư tại ScaleLab LLC.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sáu tháng đầu năm 2020 trước và sau soát xét

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | 6 tháng đầu năm 2020 Trước soát xét (1) | 6 tháng đầu năm 2020 Sau soát xét (2) | Chênh lệch (3)=(2)-(1) | Chênh lệch (%) (4)=(3)/(1) |
|-------------------------|---|---------------------------------------|------------------------|----------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 6.165.686.248 | 2.485.917.222 | (3.679.769.026) | (59,68%) |

Lợi nhuận sau thuế TNDN theo báo cáo hợp nhất sáu tháng đầu năm 2020 sau soát xét giảm 59,68%, tương đương 3.679.769.026 đồng, chủ yếu là do trích lập thêm dự phòng khoản phải thu với Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn.

Toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ sáu tháng đầu năm 2020 sau soát xét đã được đăng tải trên website của Công ty: www.yeah1group.com

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÀO PHÚC TRÍ



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN) | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN) | 9 |
| Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN) | 10 |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 24 ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hội đồng Quản trị (HDQT)

| | |
|----------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng | Chủ tịch |
| Ông Đào Phúc Trí | Thành viên |
| Ông Hoàng Đức Trung | Thành viên |
| Ông Don Di Lam | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Dũng | Thành viên |
| Ông Niraan De Silva | Thành viên |
| Ông Trần Quốc Bảo | Thành viên |
| Ông Lý Trường Chiến | Thành viên |

Ban Kiểm toán nội bộ

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Trần Quốc Bảo | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Ngọc Dũng | Thành viên |
| Ông Lâm Quốc Thái | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Nam | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|--------------------------|---|
| Ông Đào Phúc Trí | Tổng Giám đốc |
| Ông Niraan De Silva | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Cang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Nam Đông | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Vũ Nghị | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2020) |
| Ông Nguyễn Ngọc Hưng | Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2020) |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|----------------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng | Chủ tịch HDQT |
| Ông Đào Phúc Trí | Tổng Giám đốc |

Trụ sở chính

Tầng 4, Riverbank Place, 3C Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 60. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2020



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 60.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0875-2018-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9809

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|------------------------|--------------------------|
| | | | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 829.278.711.706 | 1.156.187.669.446 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 64.049.114.863 | 162.287.556.073 |
| 111 | Tiền | | 58.946.375.138 | 104.684.816.298 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 5.102.739.725 | 57.602.739.775 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 129.500.000.000 | 453.862.390.048 |
| 121 | Chứng khoán kinh doanh | 5(a) | 75.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5(b) | 54.500.000.000 | 368.862.390.048 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 428.611.077.976 | 407.282.549.273 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 228.401.590.988 | 280.431.654.935 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7 | 24.241.789.297 | 29.638.102.108 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 8(a) | 469.055.317.727 | 386.145.453.663 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 9 | (293.087.620.036) | (288.932.661.433) |
| 140 | Hàng tồn kho | 10 | 129.947.074.495 | 77.273.959.587 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 151.504.906.486 | 98.831.791.578 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (21.557.831.991) | (21.557.831.991) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 77.171.444.372 | 55.481.214.465 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 11(a) | 27.788.248.974 | 14.678.239.569 |
| 152 | Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 16(a) | 48.742.818.952 | 40.588.599.008 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16(a) | 640.376.446 | 214.375.888 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)


| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|-----------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 391.007.004.048 | 359.308.645.112 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 17.850.497.195 | 14.271.097.195 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 8(b) | 17.850.497.195 | 14.271.097.195 |
| 220 | Tài sản cố định | | 35.881.049.099 | 35.725.850.358 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 12(a) | 3.621.041.018 | 4.237.677.351 |
| 222 | Nguyên giá | | 19.031.316.080 | 18.970.876.080 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (15.410.275.062) | (14.733.198.729) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 12(b) | 32.260.008.081 | 31.488.173.007 |
| 228 | Nguyên giá | | 39.060.880.309 | 36.497.201.309 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (6.800.872.228) | (5.009.028.302) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 9.643.922.188 | 11.777.896.000 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12(c) | 9.643.922.188 | 11.777.896.000 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 104.062.047.174 | 69.560.691.143 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết | 5(c) | 92.176.422.174 | 59.432.691.143 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 5(d) | 23.256.097.550 | 21.498.472.550 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 5(d) | (11.370.472.550) | (11.370.472.550) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 223.569.488.392 | 227.973.110.416 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 11(b) | 140.927.901.777 | 133.810.765.131 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20 | 5.515.417.802 | 11.318.884.477 |
| 269 | Lợi thế thương mại | 13 | 77.126.168.813 | 82.843.460.808 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 1.220.285.715.754 | 1.515.496.314.558 |





Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 199.128.168.545 | 494.279.582.971 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 199.128.168.545 | 494.279.582.971 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 52.413.464.778 | 146.634.412.414 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 1.291.801.867 | 4.267.856.805 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16(b) | 35.466.329.262 | 26.495.237.744 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 893.484.481 | 2.374.691.708 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 73.225.773.063 | 73.492.391.885 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 17.831.441.427 | 8.834.701.488 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 19 | 18.000.000.000 | 231.935.717.260 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 5.873.667 | 244.573.667 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.021.157.547.209 | 1.021.216.731.587 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 1.021.157.547.209 | 1.021.216.731.587 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 21,22 | 312.799.680.000 | 312.799.680.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 312.799.680.000 | 312.799.680.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 22 | 824.411.114.087 | 1.132.143.560.000 |
| 415 | Cổ phiếu quỹ | 22 | (141.715.291.355) | (141.715.291.355) |
| 417 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 22 | (102.091.008) | 99.998.642 |
| 421 | Lỗi sau thuế ("LST") lũy kế | 22 | (560.365.450) | (305.389.433.963) |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | - | 80.041.364.293 |
| 421b | - LST của kỳ này/năm nay | | (560.365.450) | (385.430.798.256) |
| 429 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 22 | 26.324.500.935 | 23.278.218.263 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 1.220.285.715.754 | 1.515.496.314.558 |


Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|--|----------------------------|--------------------------|
| | | 30.6.2020 VND | 30.6.2019 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | 13.231.553.397 | (101.448.832.207) |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại | 13,33 | 8.284.912.913 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 4.397.243.468 |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 779.959.556 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (17.562.324.718) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 28 | 1.423.664.379 |
| 08 | Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | | 10.555.008.995 |
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu | | 16.991.635.821 |
| 10 | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | | (52.673.114.908) |
| 11 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả | | (131.133.469.135) |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (20.227.146.051) |
| 13 | Giảm chứng khoán kinh doanh | | 10.000.000.000 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (1.423.664.379) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 16 | (2.421.791.504) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (170.332.541.161) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (4.870.130.643) |
| 23 | Tiền chi gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 35 | (11.000.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 35 | 325.362.390.048 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 35 | (34.501.356.031) |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 10.995.493.687 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 285.986.397.061 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 32 | Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - |
| 33 | Tiền thu từ vay ngắn hạn | 35 | 123.829.785.156 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 35 | (337.722.082.266) |
| 36 | Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | | (213.892.297.110) |
| 50 | Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ | | (98.238.441.210) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 4 | 162.287.556.073 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 64.049.114.863 |

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 35.


Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 24 ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán – Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là giải trí kỹ thuật số và thương mại truyền thông.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động hậu kỳ, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 430 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 550 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 23 công ty con và 5 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20 công ty con và 5 công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

| STT | Tên | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Hoạt động kinh doanh chính | 30.6.2020 | | 31.12.2019 | |
|-----------------------------------|---|----------------------------------|---|------------------|----------------------|------------------|----------------------|
| | | | | Quyền sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) | Quyền sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) |
| I - Công ty con trực tiếp | | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình | 99,00 | 99,00 | 99,00 | 99,00 |
| 2 | Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1 | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình | 99,00 | 99,00 | 99,00 | 99,00 |
| 3 | Công ty Cổ phần Giải trí Ròng | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình | 99,00 | 99,00 | 99,98 | 99,98 |
| 4 | Công ty Cổ phần Yeah1 eDigital | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình | 90,00 | 90,00 | 90,00 | 90,00 |
| 5 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Yeah1 | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo | 67,00 | 67,00 | 67,00 | 67,00 |
| 7 | Công ty Cổ phần Truyền thông ON+ | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo | 51,00 | 51,00 | 51,00 | 51,00 |
| 8 | Công ty Cổ phần YAG Entertainment | TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ quảng cáo | 99,60 | 100,00 | 99,60 | 100,00 |
| 9 | Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ quảng cáo | 70,00 | 70,00 | 70,00 | 70,00 |
| 10 | Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình | 99,98 | 99,98 | - | - |
| 11 | Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1 | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, sản xuất chương trình | 50,98 | 50,98 | - | - |
| 12 | Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số | TP. Hồ Chí Minh | Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính | 51,00 | 51,00 | - | - |
| II - Công ty con gián tiếp | | | | | | | |
| 13 | Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, nghiên cứu thị trường | 84,15 | 85,00 | 84,15 | 85,00 |
| 14 | Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận | 99,94 | 100,00 | 90,09 | 100,00 |
| 15 | Công ty Netlink Online Corporation | Seychelles | Công thông tin, dịch vụ CNTT, quảng cáo | 76,00 | 100,00 | 76,00 | 100,00 |
| 16 | Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd. | Singapore | Dịch vụ quảng cáo | 89,10 | 90,00 | 89,10 | 90,00 |
| 17 | Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT | TP. Hồ Chí Minh | Quảng cáo | 64,98 | 65,00 | 64,98 | 65,00 |
| 18 | Công ty Cổ phần ZeroZ Creative | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất phim điện ảnh, thiết kế chuyên dụng | 94,05 | 95,00 | 94,05 | 95,00 |
| 19 | Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số | TP. Bến Tre | Quảng cáo | 99,94 | 90,09 | 90,09 | 90,09 |
| 20 | Công ty TNHH SGO48 | TP. Hồ Chí Minh | Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, dịch vụ quảng cáo | 50,99 | 51,00 | 50,49 | 51,00 |
| 21 | Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd. | Singapore | Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet | 99,93 | 90,00 | 89,98 | 90,00 |
| 22 | Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited | Hong Kong | Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet | 99,93 | 90,00 | 89,98 | 90,00 |
| 23 | Công ty ScaleLab Pte. Ltd. | Singapore | Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet | 89,98 | 90,00 | 89,98 | 90,00 |
| III - Công ty liên kết | | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí | TP. Hồ Chí Minh | Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan | 13,40 | 20,00 | 13,40 | 20,00 |
| 2 | Công ty Cổ phần Zmedia | Hà Nội | Cung cấp dịch vụ quảng cáo | 19,00 | 25,00 | 19,00 | 25,00 |
| 3 | Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife | TP. Hồ Chí Minh | Cung cấp dịch vụ giải pháp số | 34,99 | 35,00 | 34,99 | 35,00 |
| 4 | Công ty Cổ phần Giải trí 100D | TP. Hồ Chí Minh | Cung cấp dịch vụ giải pháp số, phát hành trò chơi điện tử | 29,99 | 30,00 | 29,99 | 30,00 |
| 5 | Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1 | TP. Hồ Chí Minh | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại | 50,00 | 50,00 | 50,00 | 50,00 |

100% 100% 100%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, nếu báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Công ty;

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

- Khi thanh lý công ty con, toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trên phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con đó sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính cùng kỳ thanh lý công ty con.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Nhiệm vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nhiệm vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nhiệm vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất giữa niên độ kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Tập đoàn và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

- (i) Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.
- (ii) Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Nếu Tập đoàn là bên kế toán và quyết toán thuế, phải áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong kỳ.

Nếu Tập đoàn không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là chi phí thuê văn phòng, chi phí công cụ, dụng cụ và các dịch vụ trả trước khác. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.17 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ này được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên HĐQT và khen thưởng cán bộ, công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí làm nội dung quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình, chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí truyền thông, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, các chi phí khác và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; chiết khấu thanh toán và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí khảo sát thị trường, chi phí lương của bộ phận bán hàng, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng và chi phí khác.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí thuê văn phòng, lợi thế thương mại phân bổ, chi phí tiếp khách, công tác phí, chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản dự phòng phải thu khó đòi và chi phí khác.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.31 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 12);
- Trích trước chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 17); và
- Ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 THÀNH LẬP CÔNG TY CON

Ngày 17 tháng 2 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“YEG”) đã ban hành Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/02/2020/YEG/NQ- HĐQT thông qua nội dung phê duyệt dự án xây dựng nền tảng dành cho người nổi tiếng, trong đó bao gồm việc thành lập các công ty con sau:

- 3.1. Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform (“YEP”): Vốn điều lệ là 13.986.000.000 đồng. Trong đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 sở hữu 99,98% vốn điều lệ, tương đương 13.983.200.000 đồng, các nhà đầu tư cá nhân khác sở hữu 0,02% vốn điều lệ, tương đương 2.800.000 đồng còn lại.
- 3.2. Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1 (“YSS”): Vốn điều lệ là 13.986.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 sở hữu 50,98% vốn điều lệ, tương đương 7.130.060.000 đồng, các nhà đầu tư cá nhân khác góp 49,02% vốn điều lệ, tương đương 6.855.940.000 đồng còn lại.

Ngoài ra, theo Nghị quyết số 0416-YEG/2020/CBTT-CTHQQT ngày 16 tháng 4 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 đã quyết định thông qua thành lập Công ty Cổ phần TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số có trụ sở tại tỉnh Bến Tre với vốn điều lệ là 20.000.000.000 Đồng, trong đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 sở hữu 51,00% vốn điều lệ, tương đương 10.200.000.000 Đồng, các nhà đầu tư cá nhân khác sở hữu 49,00% vốn điều lệ, tương đương 9.800.000.000 Đồng còn lại. Việc thành lập pháp nhân này nhằm mục đích xin chủ trương đầu tư vào Chuỗi Công viên Phần mềm Quang Trung và các hoạt động kinh doanh phụ trợ liên quan đến Chuỗi.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|---------------------------------|------------------|-------------------|
| Tiền mặt | 1.068.808.199 | 6.859.033.460 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 42.662.140.276 | 96.106.382.838 |
| Tiền đang chuyển | 15.215.426.663 | 1.719.400.000 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 5.102.739.725 | 57.602.739.775 |
| | 64.049.114.863 | 162.287.556.073 |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn đáo hạn gốc từ một đến ba tháng tại các ngân hàng và hưởng lãi suất từ 4,75% đến 5,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,8%/năm đến 5,3%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

| | 30.6.2020 | | 31.12.2019 | |
|---------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|---------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND |
| Trái phiếu | | | | |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đại An (i) | <u>75.000.000.000</u> | (*) | - | <u>85.000.000.000</u> (*) |

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư còn lại là các khoản đầu tư trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam theo Hợp đồng trái phiếu số 261218/HĐĐMTP/DAP-YEG có thời hạn một năm kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2018. Trong năm 2019, Công ty đã gia hạn khoản đầu tư trái phiếu này đến ngày 26 tháng 12 năm 2020. Khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 9,0%/năm và được trả lãi định kỳ mỗi sáu tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 1.000.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam.

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

1/2/2020 10/11

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30.6.2020 | | 31.12.2019 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | | | | |
| <i>Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (i)</i> | 34.500.000.000 | 34.500.000.000 | 66.500.000.000 | 66.500.000.000 |
| <i>Ngân hàng UOB Việt Nam</i> | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| <i>Ngân hàng Shinhanbank Việt Nam</i> | - | - | 283.362.390.048 | 283.362.390.048 |
| <i>Ngân hàng TMCP Phương Đông</i> | - | - | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Trái phiếu | | | | |
| <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico (ii)</i> | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 | - | - |
| | <u>54.500.000.000</u> | <u>54.500.000.000</u> | <u>368.862.390.048</u> | <u>368.862.390.048</u> |

(*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5,3%/năm đến 7,4%/năm).

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng số dư tiền gửi có kỳ hạn là 23.500.000.000 VND tại ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh được dùng để thế chấp cho khoản vay theo hợp đồng số 0506/2020/TU'TK-NĐC (Thuyết minh 19).

(ii) Đây là các khoản trái phiếu được phát hành bằng Đồng Việt Nam bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico có thời hạn ba năm kể từ ngày phát hành. Trong năm 2020, Tập đoàn đã tiến hành mua lại số trái phiếu này từ Công ty Cổ phần Chứng Khoán HDBank (HDBS) theo hợp đồng số M168200046-SVG11202201 và M168200176-SVG12202214. Khoản đầu tư này được hưởng lãi suất cố định 11%/năm, được trả lãi định kỳ mỗi sáu tháng và được bảo lãnh bởi HDBS. Theo các hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 90 trái phiếu có mệnh giá là 100.000.000 Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

| Tên công ty | Hoạt động chính | 30.6.2020 | | | | 31.12.2019 | | | | | |
|---|--|----------------|--------------------|-----------------------|--------------------|--------------|----------------|--------------------|-----------------------|--------------------|--------------|
| | | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết % | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết % | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1 | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại | 50,00 | 50,00 | 49.316.971.142 | (*) | - | 50,00 | 50,00 | 22.341.042.972 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Giải trí 100D | Giải pháp công nghệ số, trò chơi điện tử | 29,99 | 30,00 | 20.954.921.817 | (*) | - | 30,00 | 30,00 | 20.357.297.039 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Zmedia | Dịch vụ quảng cáo | 19,00 | 25,00 | 12.898.038.713 | (*) | - | 19,00 | 25,00 | 12.727.860.631 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife | Giải pháp công nghệ số | 34,99 | 35,00 | 7.854.736.610 | (*) | - | 35,00 | 35,00 | 2.854.736.610 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí | Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan | 13,40 | 20,00 | 1.151.753.892 | (*) | - | 13,40 | 20,00 | 1.151.753.891 | (*) | - |
| | | | | <u>92.176.422.174</u> | | | | | <u>59.432.691.143</u> | | |



5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 59.432.691.143 | 13.700.000.000 |
| Đầu tư thêm trong năm | 26.176.900.000 | 51.000.000.000 |
| Lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết | 6.566.831.031 | (5.267.308.857) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>92.176.422.174</u> | <u>59.432.691.143</u> |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Tên công ty | Hoạt động chính | 30.6.2020 | | | | 31.12.2019 | | | | | |
|--|--|----------------|--------------------|----------------|--------------------|------------------|--------------------|-------------|--------------------|-----|------------------|
| | | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Quyền sở hữu % | Quyền biểu quyết % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | | |
| Công ty Springme Pte. Ltd | Công thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo | 18,99 | 19,00 | 11.370.472.550 | - | (11.370.472.550) | 18,99 | 19,00 | 11.370.472.550 | - | (11.370.472.550) |
| Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC | Công thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo | 4,40 | 4,40 | 6.000.000.000 | (*) | - | 4,40 | 4,40 | 6.000.000.000 | (*) | - |
| Công ty Something Big Pte. Ltd | Công thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo | 18,99 | 19,00 | 2.270.000.000 | (*) | - | 18,99 | 19,00 | 2.270.000.000 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam | Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử | 15,00 | 15,00 | 1.858.000.000 | (*) | - | 19,00 | 15,00 | 1.858.000.000 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Shopiness | Công thông tin xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan | 10,00 | 10,00 | 1.757.625.000 | (*) | - | - | - | - | - | - |
| | | | | 23.256.097.550 | | (11.370.472.550) | | | 21.498.472.550 | | (11.370.472.550) |

5 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30.6.2020 | 31.12.2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba | | |
| Google Asia Pacific Pte. Ltd | 36.401.914.853 | 66.732.216.935 |
| Facebook Ireland Limited | 28.889.800.954 | 603.000.000 |
| Something Big Pte. Ltd. | 26.211.198.233 | 27.375.367.352 |
| Công ty TNHH Truyền Thông WPP | 16.633.075.763 | 41.812.869.455 |
| Công ty TNHH Grab | 16.037.800.442 | 12.626.783.921 |
| Công ty TNHH Quốc tế Unilever Vietnam | 14.042.274.680 | 1.879.700.000 |
| Công ty TNHH Truyền Thông MMS Việt Nam | 9.430.784.718 | 11.473.740.499 |
| Công ty TNHH Aegis Media Việt Nam | 7.508.726.467 | 23.095.269.449 |
| Bên thứ ba khác | 68.750.244.988 | 92.729.622.485 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)(i)) | 4.495.769.890 | 2.103.084.839 |
| | <u>228.401.590.988</u> | <u>280.431.654.935</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng quá hạn thanh toán lần lượt là 781.280.536 Đồng và 1.237.309.616 Đồng, như được trình bày tại Thuyết minh 9.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2020 | 31.12.2019 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba | | |
| Công ty Something Big SAS | 8.160.450.000 | 8.160.450.000 |
| Công ty Cổ phần Unicorn Venture | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| Công ty TNHH Tamstudio | 2.520.000.000 | 1.260.000.000 |
| Bên thứ ba khác | 4.560.782.358 | 11.217.095.168 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)(ii)) | 4.500.556.939 | 4.500.556.939 |
| | <u>24.241.789.297</u> | <u>29.638.102.107</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào khó có khả năng thu hồi.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | 30.6.2020 | | 31.12.2019 | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu từ thanh lý công ty con (i) | 278.748.000.000 | (278.748.000.000) | 278.270.756.532 | (278.270.756.532) |
| Phải thu từ chuyển nhượng dự án (ii) | 58.000.000.000 | - | - | - |
| Tạm ứng cho nhân viên (iii) | 52.340.423.186 | - | 50.862.429.524 | - |
| Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (iv) | 17.500.000.000 | (12.250.000.000) | 17.500.000.000 | (8.750.000.000) |
| Đặt cọc, ký quỹ, ký cược | 17.360.565.835 | - | 1.215.515.116 | - |
| Tạm ứng thanh toán ví điện tử | 13.941.800.317 | - | 18.040.410.815 | - |
| Tạm ứng cổ tức | 12.042.454.957 | - | 10.825.472.974 | - |
| Phải thu lãi vay | 2.923.674.986 | (1.470.000.000) | 2.469.414.198 | (1.050.000.000) |
| Phải thu từ hợp đồng sản xuất phim và chương trình | 2.899.602.198 | - | 3.052.774.117 | - |
| Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị | 1.434.165.333 | - | 2.343.011.950 | - |
| Phải thu cổ tức | 311.561.988 | - | - | - |
| Khác | 11.553.068.927 | - | 1.565.668.437 | - |
| | <u>469.055.317.727</u> | <u>(292.468.000.000)</u> | <u>386.145.453.663</u> | <u>(288.070.756.532)</u> |
| Trong đó: | | | | |
| Bên thứ ba | 428.202.151.649 | (292.468.000.000) | 341.948.935.582 | (288.070.756.532) |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)(iii)) | 40.853.166.078 | - | 44.196.518.081 | - |
| | <u>469.055.317.727</u> | <u>(292.468.000.000)</u> | <u>386.145.453.663</u> | <u>(288.070.756.532)</u> |

- (i) Đây là khoản phải thu từ nhượng bán Công ty ScaleLab Pte. Ltd trong năm 2019. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang thực hiện hoàn tất quá trình chuyển nhượng và đang trong giai đoạn thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng cho khoản phải thu này sau khi đánh giá khả năng thu hồi (Thuyết minh 9).
- (ii) Đây là khoản phải thu từ việc chuyển nhượng 25% tỷ lệ sở hữu của ứng dụng Mega1, một ứng dụng được phát triển bởi Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1, công ty con, nhằm cung cấp giải pháp bán hàng cho doanh nghiệp (Thuyết minh 31).
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tạm ứng nhân viên chủ yếu liên quan đến tạm ứng cho nhân viên để thực hiện các dự án sản xuất nội dung truyền hình và nội dung số trên nền tảng internet.

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

- (iv) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Công ty và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng sáu tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2017. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng cho khoản phải thu này sau khi đánh giá khả năng thu hồi (Thuyết minh 9).

(b) Dài hạn

| | 30.6.2020 | | 31.12.2019 | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Đặt cọc, ký quỹ, ký cược | 10.285.586.029 | - | 1.706.186.029 | - |
| Lãi tiền cho vay | 4.116.991.663 | - | 4.116.991.663 | - |
| Bảo lãnh thanh toán (*) | 3.447.919.503 | - | 8.447.919.503 | - |
| | <u>17.850.497.195</u> | <u>-</u> | <u>14.271.097.195</u> | <u>-</u> |
| Trong đó: | | | | |
| Bên thứ ba | 14.402.577.692 | - | 5.823.177.692 | - |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)(iv)) | 3.447.919.503 | - | 8.447.919.503 | - |
| | <u>17.850.497.195</u> | <u>-</u> | <u>14.271.097.195</u> | <u>-</u> |

- (*) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến, một bên liên quan của Tập đoàn (Thuyết minh 36(b)(iv)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác quá hạn là 298.348.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 297.870.756.532 Đồng) được trình bày tại Thuyết minh 9.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 NỢ KHÓ ĐÒI

| | 30.6.2020 | | | | 31.12.2019 | | | |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn |
| Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư An Hưng Phát Ông Phạm Vĩnh Hà | 244.275.887 120.000.000 | - - | (244.275.887) (120.000.000) | Từ 2 đến 3 năm Từ 2 đến 3 năm | 244.275.887 120.000.000 | - - | (244.275.887) (120.000.000) | Từ 1 đến 2 năm Từ 1 đến 2 năm |
| Công ty TNHH Thương mại Dược Thuận Gia | 98.835.000 | 49.417.500 | (49.417.500) | Từ 2 đến 3 năm | 98.835.000 | 49.417.500 | (49.417.500) | Từ 1 đến 2 năm |
| Công ty TNHH Truyền Thông WPP Khác | 318.169.649 | 112.243.000 | (205.926.649) | Từ 2 đến 3 năm | 456.029.080 318.169.649 | 213.744.215 112.243.000 | (242.284.865) (205.926.649) | Từ 1 đến 2 năm Từ 1 đến 2 năm |
| | <u>781.280.536</u> | <u>161.660.500</u> | <u>(619.620.036)</u> | | <u>1.237.309.616</u> | <u>375.404.715</u> | <u>(861.904.901)</u> | |
| Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán | | | | | | | | |
| Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn Phải thu từ việc thanh lý công ty con | 19.600.000.000 278.748.000.000 | 5.880.000.000 - | (13.720.000.000) (278.748.000.000) | Từ 2 đến 3 năm Từ 1 đến 2 năm | 19.600.000.000 278.270.756.532 | 9.800.000.000 - | (9.800.000.000) (278.270.756.532) | Từ 1 đến 2 năm Dưới 1 năm |
| | <u>298.348.000.000</u> | <u>5.880.000.000</u> | <u>(292.468.000.000)</u> | | <u>297.870.756.532</u> | <u>9.800.000.000</u> | <u>(288.070.756.532)</u> | |
| | <u>299.129.280.536</u> | <u>6.041.660.500</u> | <u>(293.087.620.036)</u> | | <u>299.108.066.148</u> | <u>10.175.404.715</u> | <u>(288.932.661.433)</u> | |



10 HÀNG TỒN KHO

| | 30.6.2020 | | 31.12.2019 | |
|--------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Chi phí sản xuất | | | | |
| kinh doanh dở dang | 63.760.606.839 | - | - | - |
| Hàng hóa | 45.515.859.351 | (21.557.831.991) | 46.934.955.216 | (21.557.831.991) |
| Chương trình | | | | |
| truyền hình | 41.084.895.863 | - | 50.145.583.832 | - |
| Phim đang sản xuất | 595.258.721 | - | 315.991.049 | - |
| Bản quyền phim và | | | | |
| chương trình kỹ thuật số | 548.285.712 | - | 1.435.261.481 | - |
| | <u>151.504.906.486</u> | <u>(21.557.831.991)</u> | <u>98.831.791.578</u> | <u>(21.557.831.991)</u> |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/ năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND |
|--------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/ năm | 21.557.831.991 | - |
| Tăng dự phòng | - | 21.557.831.991 |
| Số dư cuối kỳ/ năm | <u>21.557.831.991</u> | <u>21.557.831.991</u> |

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí dịch vụ trả trước | 24.923.058.699 | 9.591.168.158 |
| Chi phí thuê văn phòng | 2.157.600.000 | 4.595.412.336 |
| Công cụ, dụng cụ | 707.590.275 | 491.659.075 |
| | <u>27.788.248.974</u> | <u>14.678.239.569</u> |

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/ năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND |
|--------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/ năm | 14.678.239.569 | 27.061.670.125 |
| Tăng | 42.004.688.176 | 34.694.968.467 |
| Phân bổ | (28.894.678.771) | (47.078.399.023) |
| Số dư cuối kỳ/ năm | <u>27.788.248.974</u> | <u>14.678.239.569</u> |

(b) Dài hạn

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí bản quyền | 118.629.813.628 | 110.286.401.765 |
| Chi phí cải tạo văn phòng | 7.291.533.392 | - |
| Chi phí phát triển nhóm nhạc | 3.202.477.120 | 3.949.146.178 |
| Công cụ dụng cụ | 2.393.598.281 | 9.728.887.572 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 9.410.479.356 | 9.846.329.616 |
| | <u>140.927.901.777</u> | <u>133.810.765.131</u> |

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/ năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND |
|--------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/ năm | 133.810.765.131 | 46.907.433.806 |
| Tăng | 32.349.337.291 | 104.916.298.911 |
| Phân bổ | (25.232.200.645) | (18.012.967.586) |
| Số dư cuối kỳ/ năm | <u>140.927.901.777</u> | <u>133.810.765.131</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

| 12 | TSCĐ | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|------------|--------------------------------|-------------------------------------|--|-------------------------------------|---------------------|--------------------------|
| (a) | TSCĐ hữu hình | | | | | |
| | Nguyên giá | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 8.858.925.769 | 9.826.791.816 | 203.145.500 | 82.012.995 | 18.970.876.080 |
| | Mua trong kỳ | 30.000.000 | - | 30.440.000 | - | 60.440.000 |
| | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 8.888.925.769 | 9.826.791.816 | 233.585.500 | 82.012.995 | 19.031.316.080 |
| | Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | (6.749.879.873) | (7.792.769.936) | (128.197.798) | (62.351.122) | (14.733.198.729) |
| | Khấu hao trong kỳ | (219.791.887) | (436.054.408) | (13.028.740) | (8.201.298) | (677.076.333) |
| | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | (6.969.671.760) | (8.228.824.344) | (141.226.538) | (70.552.420) | (15.410.275.062) |
| | Giá trị còn lại | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 2.109.045.896 | 2.034.021.880 | 74.947.702 | 19.661.873 | 4.237.677.351 |
| | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 1.919.254.009 | 1.597.967.472 | 92.358.962 | 11.460.575 | 3.621.041.018 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

| 12 | TSCĐ (tiếp theo) | Quyền sử dụng đất VND | Nhãn hiệu, tên thương mại VND | Phần mềm máy tính VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|-----|--------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|---------------|------------------|
| (b) | TSCĐ vô hình | | | | | |
| | Nguyên giá | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 4.500.000.000 | 30.509.459.459 | 794.745.000 | 692.996.850 | 36.497.201.309 |
| | Mua trong kỳ | - | - | 1.950.000.000 | 613.679.000 | 2.563.679.000 |
| | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 4.500.000.000 | 30.509.459.459 | 2.744.745.000 | 1.306.675.850 | 39.060.880.309 |
| (c) | Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | - | (4.662.437.845) | (264.208.303) | (82.382.154) | (5.009.028.302) |
| | Khấu hao trong kỳ | - | (1.590.933.093) | (125.016.021) | (75.894.812) | (1.791.843.926) |
| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | - | (6.253.370.938) | (389.224.324) | (158.276.966) | (6.800.872.228) |
| | Giá trị còn lại | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 4.500.000.000 | 25.847.021.614 | 530.536.697 | 610.614.696 | 31.488.173.007 |
| | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 4.500.000.000 | 24.256.088.521 | 2.355.520.676 | 1.148.398.884 | 32.260.008.081 |

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan đến phát triển trò chơi trực tuyến.

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động về lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.06.2020 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND |
|---|--|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 82.843.460.808 | 93.935.382.607 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | 289.319.690.024 |
| Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con | - | (284.436.261.872) |
| Phân bổ trong kỳ/năm | (5.616.568.410) | (15.943.045.178) |
| Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá | (100.723.585) | (32.304.773) |
| | <u>77.126.168.813</u> | <u>82.843.460.808</u> |

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2020 | | 31.12.2019 | |
|--|-----------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty TNHH JF Investment | 17.233.665.110 | 17.233.665.110 | - | - |
| Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam | 8.043.870.181 | 8.043.870.181 | 7.043.424.726 | 7.043.424.726 |
| Công ty Cổ phần Founders Capital | 7.121.515.096 | 7.121.515.096 | 10.809.271.815 | 10.809.271.815 |
| Khác | 20.014.414.391 | 20.014.414.391 | 128.781.715.873 | 128.781.715.873 |
| | <u>52.413.464.778</u> | <u>52.413.464.778</u> | <u>146.634.412.414</u> | <u>146.634.412.414</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Skyline Media | 387.165.070 | - |
| Công ty TNHH Truyền thông Dentsu Việt Nam Chi nhánh Hồ Chí Minh | 225.199.872 | 225.958.991 |
| Công ty TNHH Lioz Việt Nam | 200.000.000 | - |
| Khác | 479.436.925 | 4.041.897.814 |
| | <u>1.291.801.867</u> | <u>4.267.856.805</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước như sau:

| | Tại ngày 1.1.2020 VND | Số phải nộp/phải thu trong kỳ VND | Số đã cán trừ trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Tại ngày 30.6.2020 VND |
|----------------------------|-----------------------------|---|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| (a) Phải thu | | | | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 40.588.599.008 | 28.461.361.569 | (20.307.141.625) | - | 48.742.818.952 |
| Thuế khác | 214.375.888 | 426.000.558 | - | - | 640.376.446 |
| | <u>40.802.974.896</u> | <u>28.887.362.127</u> | <u>(20.307.141.625)</u> | <u>-</u> | <u>49.383.195.398</u> |
| (b) Phải nộp | | | | | |
| Thuế TNDN | 11.206.689.744 | 4.942.169.500 | - | (2.421.791.504) | 13.727.067.740 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 8.250.865.901 | 4.477.877.164 | - | (7.748.238.236) | 4.980.504.829 |
| Thuế nhà thầu | 3.902.945.620 | 19.572.295.695 | - | (10.517.443.710) | 12.957.797.605 |
| Thuế GTGT | 3.084.178.211 | 21.404.260.045 | (20.307.141.625) | (406.526.785) | 3.774.769.846 |
| Thuế khác | 50.558.268 | 205.013.656 | - | (229.382.682) | 26.189.242 |
| | <u>26.495.237.744</u> | <u>50.601.616.061</u> | <u>(20.307.141.625)</u> | <u>(21.323.382.917)</u> | <u>35.466.329.262</u> |

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho đối tác kinh doanh | 55.507.877.950 | 58.116.320.165 |
| Trích trước chi phí chương trình | 7.261.405.863 | - |
| Trích trước chi phí thuê văn phòng | 3.117.100.000 | - |
| Chi phí bản quyền | 2.741.626.685 | 1.778.841.556 |
| Trích trước chi phí cho đài truyền hình | 2.441.480.912 | 120.000.001 |
| Trích trước chi phí phát hành game | 935.819.968 | 101.992.800 |
| Lương và thưởng cho nhân viên | - | 12.386.000.000 |
| Khác | 1.220.461.685 | 989.237.363 |
| | <u>73.225.773.063</u> | <u>73.492.391.885</u> |

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.6.2020 | | 31.12.2019 | |
|--|-----------------------|------------------------------------|----------------------|------------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | - | - |
| Phải trả cổ tức | 4.645.124.583 | 4.645.124.583 | 4.767.971.838 | 4.767.971.838 |
| Khác | 1.186.316.844 | 1.186.316.844 | 4.066.729.650 | 4.066.729.650 |
| | <u>17.831.441.427</u> | <u>17.831.441.427</u> | <u>8.834.701.488</u> | <u>8.834.701.488</u> |
| Trong đó: | | | | |
| Bên thứ ba | 9.934.204.270 | 9.934.204.270 | 3.897.429.513 | 3.897.429.513 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)(v)) | 7.897.237.157 | 7.897.237.157 | 4.937.271.975 | 4.937.271.975 |
| | <u>17.831.441.427</u> | <u>17.831.441.427</u> | <u>8.834.701.487</u> | <u>8.834.701.487</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản phải trả khác ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 VAY NGẮN HẠN

| | Tại ngày 1.1.2020 VND | Tăng VND | Trả nợ gốc VND | Giảm khác VND | Tại ngày 30.6.2020 VND |
|---|-----------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (*) | - | 109.680.000.000 | (98.680.000.000) | - | 11.000.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (**) | - | 14.149.785.156 | (7.149.785.156) | - | 7.000.000.000 |
| Ngân hàng Shinhanbank - Chi nhánh Singapore | 231.892.297.110 | - | (231.892.297.110) | - | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam | 43.420.150 | - | - | (43.420.150) | - |
| | <u>231.935.717.260</u> | <u>123.829.785.156</u> | <u>(337.722.082.266)</u> | <u>(43.420.150)</u> | <u>18.000.000.000</u> |

(*) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng sử dụng tài sản thanh khoản ("HMTUTK") số 0506/2020/TUTK-NĐC với hạn mức bằng 95% tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn lần lượt là 10.000.000.000 đồng và 13.500.000.000 đồng dùng để đảm bảo cho HMTUTK tại thời điểm xác định HMTUTK. Mức lãi suất được áp dụng theo quy định HDBank trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng HMTUTK này là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của Tập đoàn tại HDBank (Thuyết minh 5(b)).

(**) Khoản vay ngắn hạn theo tín dụng thư số 07711120132001 ngày 3 tháng 3 năm 2020, khoản vay này có thời hạn 1 tháng và chịu lãi suất VNIBOR+3.3%. Đây là khoản vay tín chấp nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.

20 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết của tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|--|-------------------------|--------------------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng | <u>5.515.417.802</u> | <u>11.318.884.477</u> |

Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND |
|--|--|--|
| Số dư đầu kỳ/năm | 11.318.884.477 | - |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | (5.803.466.675) | 11.318.884.477 |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>5.515.417.802</u> | <u>11.318.884.477</u> |

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|---|-------------------------|--------------------------|
| Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 4.367.586.088 | 11.318.884.477 |
| Lỗi tính thuế chưa sử dụng | 1.147.831.713 | - |
| | <u>5.515.417.802</u> | <u>11.318.884.477</u> |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗi tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng năm 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗi. Số lỗi thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp nhận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗi ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

| Năm phát sinh lỗi | Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế | Số lỗi phát sinh VND | Số lỗi tính thuế đã được sử dụng VND | Số lỗi còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND |
|-------------------|--|----------------------|--------------------------------------|--|
| 2016 | Chưa thanh tra/ kiểm tra | 10.742.972.167 | 10.742.972.167 | - |
| 2017 | Chưa thanh tra/ kiểm tra | 414.338.361 | 414.338.361 | - |
| 2018 | Chưa thanh tra/ kiểm tra | 3.935.721.905 | 3.935.721.905 | - |
| 2019 | Chưa thanh tra/ kiểm tra | 118.777.631.615 | 25.150.000.261 | 93.627.631.354 |
| 2020 | Chưa thanh tra/ kiểm tra | 37.024.513.875 | - | 37.024.513.875 |

20 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

| | <u>30.6.2020</u> | <u>31.12.2019</u> |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu phổ thông |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 31.279.968 | 31.279.968 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 31.279.968 | 31.279.968 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | (1.774.340) | (1.774.340) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>29.505.628</u> | <u>29.505.628</u> |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>30.6.2020</u> | | <u>31.12.2019</u> | |
|--|-------------------------------|---------------|-------------------------------|---------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng | 7.981.408 | 25,52 | 13.031.408 | 41,66 |
| Bà Trần Uyên Phương | 6.892.890 | 22,04 | - | - |
| Ancla Assets Ltd. | 3.419.249 | 10,93 | 3.419.249 | 10,93 |
| DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd | 3.048.192 | 9,74 | 3.048.192 | 9,74 |
| Ông Đào Phúc Trí | 1.495.402 | 4,78 | 2.595.422 | 8,30 |
| Cổ phiếu quỹ | 1.774.340 | 5,67 | 1.774.340 | 5,67 |
| Cổ đông khác | 6.668.487 | 21,32 | 7.411.357 | 23,70 |
| | <u>31.279.968</u> | <u>100,00</u> | <u>31.279.968</u> | <u>100,00</u> |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND | Tổng cộng VND |
|--|--------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 | <u>31.279.968</u> | <u>312.799.680.000</u> | <u>312.799.680.000</u> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | LNST/(lỗ sau thuế lũy kế) chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|---|-------------------------------|-----------------------------|---------------------|-----------------------------------|---|--|-------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 | 312.799.680.000 | 1.132.143.560.000 | - | 307.151.308 | 82.154.951.848 | 30.336.170.166 | 1.557.741.513.322 |
| Lỗ thuần trong năm | - | - | - | - | (385.325.740.392) | 2.514.611.874 | (382.811.128.518) |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành | - | - | (141.715.291.355) | - | - | - | (141.715.291.355) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (7.038.678.883) | (7.038.678.883) |
| Mua thêm công ty con | - | - | - | - | - | (1.276.482.935) | (1.276.482.935) |
| Bán công ty con | - | - | - | - | - | 1.637.540.178 | 1.637.540.178 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | (207.152.666) | - | - | (207.152.666) |
| Giao dịch với cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | (105.057.863) | (2.894.942.137) | (3.000.000.000) |
| Trích thu lao HĐQT | - | - | - | - | (1.875.241.430) | - | (1.875.241.430) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (238.346.125) | - | (238.346.125) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 312.799.680.000 | 1.132.143.560.000 | (141.715.291.355) | 99.998.642 | (305.389.433.963) | 23.278.218.263 | 1.021.216.731.587 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 402.087.710 | 2.083.829.512 | 2.485.917.222 |
| Thay đổi tỷ lệ của công ty con đã nắm quyền kiểm soát | - | - | - | - | (962.453.160) | 962.453.160 | - |
| Trích thu lao HĐQT (i) | - | - | - | - | (2.343.011.950) | - | (2.343.011.950) |
| Sử dụng thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ (ii) | - | (307.732.445.913) | - | - | 307.732.445.913 | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | (202.089.650) | - | - | (202.089.650) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 312.799.680.000 | 824.411.114.087 | (141.715.291.355) | (102.091.008) | (560.365.450) | 26.324.500.935 | 1.021.157.547.209 |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên năm 2020 số 2105A/2020/NQ/ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020, ĐHĐCĐ thông qua việc phê duyệt thu lao Hội đồng Quản trị năm 2019 với số tiền là 2.343.011.950 Đồng.

(ii) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 số 2105A/2020/NQ/ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020, ĐHĐCĐ thông qua việc sử dụng một phần nguồn thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ lũy kế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019. Theo đó, số tiền thặng dư vốn cổ phần dùng để xóa lỗ lũy kế là 307.732.445.913 đồng.

23 LÃI/(LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------------|------------------|
| | 30.6.2020 | 30.6.2019 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 402.087.710 | (93.772.895.454) |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 29.505.628 | 31.279.968 |
| Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | 14 | (2.998) |

(b) Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 342.149,69 Đô la Mỹ, 836.637,77 Đô la Singapore và 99 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.581.676,33 Đô la Mỹ, 1.088.877,57 Đô la Singapore và 91 chỉ vàng).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 37(a).

(c) Cam kết góp vốn

Mức cam kết góp vốn tối thiểu phải góp trong tương lai được trình bày tại Thuyết minh 37(b) và Thuyết minh 37(c).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|------------------------|
| | 30.6.2020 VND | 30.6.2019 VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số | 341.585.845.795 | 546.338.625.689 |
| Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình | 65.370.603.314 | 182.826.146.033 |
| Doanh thu từ trò chơi điện tử trực tuyến | 19.964.430.540 | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông | 12.124.563.048 | 9.147.337.487 |
| | <u>439.045.442.697</u> | <u>738.312.109.209</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | (2.027.130.495) | (1.924.498.122) |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số | 341.585.845.795 | 546.338.625.689 |
| Doanh thu thuần quảng cáo trên kênh truyền hình | 63.343.472.819 | 180.901.647.911 |
| Doanh thu thuần trò chơi điện tử trực tuyến | 19.964.430.540 | - |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông | 12.124.563.048 | 9.147.337.487 |
| | <u>437.018.312.202</u> | <u>736.387.611.087</u> |

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|------------------------|
| | 30.6.2020 VND | 30.6.2019 VND |
| Giá vốn quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số | 277.713.693.964 | 479.222.860.734 |
| Giá vốn quảng cáo trên kênh truyền hình | 75.292.493.240 | 177.749.970.139 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông | 11.002.008.120 | 16.452.332.708 |
| Giá vốn trò chơi điện tử trực tuyến | 7.715.282.188 | - |
| | <u>371.723.477.512</u> | <u>673.425.163.581</u> |



27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2020 VND | 30.6.2019 VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu | 10.372.369.711 | 38.576.442.386 |
| Chênh lệch tỉ giá hối đoái đã thực hiện | 2.839.938.617 | 270.434.599 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 311.561.988 | 164.737.483 |
| Lãi từ việc thoái vốn công ty con | - | 8.000.929.908 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 683.430 | 217.761.156 |
| | <u>13.524.553.746</u> | <u>47.230.305.532</u> |

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2020 VND | 30.6.2019 VND |
| Chênh lệch tỉ giá hối đoái đã thực hiện | 3.972.111.961 | 278.226.809 |
| Chi phí lãi vay | 1.423.664.379 | 10.755.889.289 |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 779.959.556 | 217.348.796 |
| Chiết khấu thanh toán | 75.230.908 | 861.946.611 |
| | <u>6.250.966.804</u> | <u>12.113.411.505</u> |

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2020 VND | 30.6.2019 VND |
| Chi phí khảo sát thị trường | 23.498.877.494 | 9.082.084.534 |
| Chi phí nhân viên | 9.301.975.209 | 9.716.547.165 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.699.363.500 | 1.519.369.000 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 123.474.498 | 123.474.498 |
| Chi phí khác | 8.550.001 | 542.002.435 |
| | <u>34.632.240.702</u> | <u>20.983.477.631</u> |

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|------------------------|
| | 30.6.2020 VND | 30.6.2019 VND |
| Chi phí nhân viên | 41.637.970.615 | 33.501.057.730 |
| Chi phí thuê văn phòng | 18.186.235.956 | 13.179.675.186 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.901.099.982 | 20.444.822.191 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ | 6.431.304.831 | 4.197.306.636 |
| Lợi thế thương mại phân bổ | 5.616.568.410 | 10.675.373.306 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 3.920.000.000 | 87.431.278.157 |
| Chi phí tiếp khách, công tác phí | 2.163.585.153 | 2.897.221.168 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.037.935.715 | 927.528.740 |
| Chi phí khác | 3.156.328.918 | 4.892.671.421 |
| | <u>100.051.029.580</u> | <u>178.146.934.534</u> |

31 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|----------------------------|----------------------|
| | 30.6.2020 VND | 30.6.2019 VND |
| Thu nhập khác | | |
| Thu nhập từ chuyển nhượng dự án (i) | 70.000.000.000 | - |
| Khác | 32.388.308 | 251.335.311 |
| | <u>70.032.388.308</u> | <u>251.335.311</u> |
| Chi phí khác | | |
| Các khoản bị phạt | 1.127.536.825 | 609.033.739 |
| Khác | 125.280.467 | 40.063.145 |
| | <u>1.252.817.292</u> | <u>649.096.884</u> |
| Lợi nhuận/(lỗ) khác | <u>68.779.571.016</u> | <u>(397.761.573)</u> |

- (i) Thu nhập từ việc chuyển nhượng 25% tỷ lệ sở hữu ứng dụng Mega1, một ứng dụng được phát triển bởi Công ty cổ phần Giải trí Yeah1, cho một đối tác nhằm chia sẻ lợi ích thu được từ giải pháp bán hàng cho các doanh nghiệp với giá chuyển nhượng là 70.000.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, đối tác đã thanh toán 12.000.000.000 Đồng, số tiền còn lại sẽ được thanh toán trong quý 3 năm 2020 theo Hợp đồng chuyển nhượng.

32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% (2019: 20%) như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|-------------------|
| | 30.6.2020 VND | 30.6.2019 VND |
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | 13.231.553.397 | (101.448.832.207) |
| Thuế tính ở thuế suất 20%: | 2.646.310.680 | (20.289.766.441) |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (62.312.398) | (32.947.497) |
| Chi phí không được khấu trừ | 6.787.932.711 | 17.867.305.305 |
| Lợi thế thương mại phân bổ trên báo cáo tài chính hợp nhất | 1.123.313.681 | 2.147.361.325 |
| Lỗ tính thuế đã được sử dụng | (5.603.859.385) | - |
| Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại | 7.404.902.775 | 1.692.275.344 |
| Ưu đãi thuế (*) | (1.550.651.889) | (575.828.929) |
| Chi phí thuế TNDN (**) | 10.745.636.175 | 808.399.107 |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 4.942.169.500 | 6.648.951.800 |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20) | 5.803.466.675 | (5.840.552.693) |
| Chi phí thuế TNDN (**) | 10.745.636.175 | 808.399.107 |

(*) Công ty con của Tập đoàn là Yeah1 Network Pte. Ltd có thuế suất áp dụng là 17%. Ngoài ra, công ty con này được hưởng ưu đãi thuế theo quy định sở tại của Singapore như sau: 100.000 Đô la Singapore doanh thu đầu tiên được miễn thuế TNDN, 200.000 Đô la Singapore doanh thu tiếp theo được ưu đãi thuế 50%.

Khoản ưu đãi thuế còn liên quan đến ưu đãi miễn thuế TNDN cho công ty con của Tập đoàn là Netlink Online Corporation.

(**) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------------------------------|------------------------|
| | 30.6.2020 | 30.6.2019 |
| | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 434.444.895.139 | 719.476.169.210 |
| Chi phí nhân viên | 50.939.945.824 | 43.217.604.894 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ, dụng cụ | 6.439.854.832 | 4.739.309.071 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 5.616.568.410 | 10.675.373.306 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 3.920.000.000 | 87.431.278.157 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.889.154.671 | 2.123.169.690 |
| Chi phí khác | 3.156.328.918 | 4.892.671.421 |
| | <u>506.406.747.794</u> | <u>872.555.575.749</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ và khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | | | | Tổng cộng |
|----------------------------------|--|--|---|--|-------------------------|-----|--------------------------|
| | Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình | Doanh thu quảng cáo chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số | Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông | Doanh thu từ trò chơi điện tử trực tuyến | Loại trừ hợp nhất | VND | |
| Doanh thu thuần cho bên thứ ba | 63.343.472.819 | 341.585.845.795 | 12.124.563.048 | 19.964.430.540 | - | VND | 437.018.312.202 |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận | 39.888.878.853 | 21.131.389.028 | 32.515.785.302 | - | (93.536.053.183) | VND | - |
| Tổng doanh thu thuần | 103.232.351.672 | 362.717.234.823 | 44.640.348.350 | 19.964.430.540 | (93.536.053.183) | VND | 437.018.312.202 |
| Giá vốn hàng bán | (110.760.047.103) | (293.350.692.594) | (34.306.311.406) | (7.715.282.188) | 74.408.855.779 | VND | (371.723.477.512) |
| (Lỗ)/lợi nhuận gộp | (7.527.695.431) | 69.366.542.229 | 10.334.036.944 | 12.249.148.352 | (19.127.197.404) | VND | 65.294.834.690 |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 874.871.901.540 | 810.837.827.940 | 82.723.234.020 | 49.158.956.593 | (714.597.961.245) | VND | 1.102.993.958.849 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | VND | 117.291.756.905 |
| | | | | | | VND | 1.220.285.715.754 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Nợ của bộ phận | 270.009.735.424 | 660.146.693.888 | 102.423.744.706 | 9.274.239.670 | (856.176.236.363) | VND | 185.678.177.325 |
| Nợ không phân bổ | | | | | | VND | 13.449.991.220 |
| | | | | | | VND | 199.128.168.545 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | | | | |
|----------------------------------|---|---|------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| | Dịch vụ quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số VND | Dịch vụ quảng cáo trên kênh truyền hình VND | Bán bản quyền phim VND | Dịch vụ thương mại truyền thông VND | Bán hàng và cung cấp dịch vụ khác VND | Loại trừ giao dịch nội bộ VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần cho bên thứ ba | 546.338.625.689 | 178.020.650.458 | 4.805.495.575 | 1.424.327.513 | 5.798.511.853 | - | 736.387.611.088 |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận | 2.554.086.289 | 17.716.039.515 | 337.117.016 | - | 26.379.200.754 | (46.986.443.574) | - |
| Tổng doanh thu thuần | 548.892.711.978 | 195.736.689.973 | 5.142.612.591 | 1.424.327.513 | 32.177.712.607 | (46.986.443.574) | 736.387.611.088 |
| Giá vốn hàng bán | (478.336.615.471) | (195.533.070.039) | (3.995.261.748) | (3.754.243.323) | (16.968.468.300) | 25.162.495.300 | (673.425.163.581) |
| (Lỗ)/lợi nhuận gộp | 70.556.096.507 | 203.619.934 | 1.147.350.843 | (2.329.915.810) | 15.209.244.307 | (21.823.948.274) | 62.962.447.507 |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 955.475.629.989 | 627.419.690.439 | 31.606.764.608 | 37.404.474.135 | - | (380.330.398.531) | 1.271.576.160.640 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | | 644.617.443.807 |
| Tổng tài sản | | | | | | | 1.916.193.604.447 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Nợ của bộ phận | 894.792.137.188 | 245.583.269.098 | 25.706.678.633 | 21.669.279.769 | - | (649.245.229.812) | 538.506.134.876 |
| Nợ không phân bổ | | | | | | | 3.862.784.389 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | | 542.368.919.265 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 | | | Tổng cộng VND |
|----------------------|--------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|
| | Trong nước VND | Nước ngoài VND | Loại trừ giao dịch nội bộ VND | |
| Doanh thu thuần | 225.074.469.420 | 305.479.895.965 | (93.536.053.183) | 437.018.312.202 |
| Giá vốn | (196.669.789.599) | (250.002.543.692) | 74.408.855.779 | (371.723.477.512) |
| Lợi nhuận gộp | 28.404.679.821 | 55.477.352.273 | (19.127.197.404) | 65.294.834.690 |
| | | | | |
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 | | | Tổng cộng VND |
| | Trong nước VND | Nước ngoài VND | Loại trừ giao dịch nội bộ VND | |
| Doanh thu thuần | 387.849.936.254 | 395.524.118.408 | (46.986.443.574) | 736.387.611.088 |
| Giá vốn | (354.631.077.235) | (343.956.581.646) | 25.162.495.300 | (673.425.163.581) |
| Lợi nhuận gộp | 33.218.859.019 | 51.567.536.762 | (21.823.948.274) | 62.962.447.507 |

35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|------------------------|
| | 30.6.2020 VND | 30.6.2019 VND |
| (a) Số tiền cho vay và gửi có kỳ hạn thực thu trong kỳ | | |
| Thu hồi từ khoản tiền gửi có kỳ hạn | 325.362.390.048 | 584.309.542.603 |
| (b) Số tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác thực chi trong kỳ | | |
| Chi tiền gửi có kỳ hạn | 2.000.000.000 | 399.669.324.657 |
| Chi tiền mua trái phiếu | 9.000.000.000 | - |
| | <u>11.000.000.000</u> | <u>399.669.324.657</u> |
| (c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| Vay theo kế ước thông thường | 123.829.785.156 | 666.395.520.012 |
| (d) Số tiền đi vay thực trả trong kỳ | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 337.722.082.266 | 512.545.994.214 |
| (e) Số tiền chi góp vốn vào đơn vị khác thực chi trong kỳ | | |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 34.501.356.031 | 259.484.286.374 |

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Mối quan hệ | Tên |
|--|---|
| Chủ tịch HĐQT | Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng |
| Thành viên HĐQT | Ông Đào Phúc Trí |
| Thành viên HĐQT | Ông Nguyễn Ngọc Dũng |
| Thành viên HĐQT | Ông Hoàng Đức Trung |
| Thành viên HĐQT | Ông Don Di Lâm |
| Thành viên HĐQT | Ông Trần Quốc Bảo |
| Thành viên HĐQT | Ông Lý Trường Chiến |
| Thành viên HĐQT | Ông Nguyễn Văn Cang |
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Hồ Nam Đông |
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Nguyễn Ngọc Hưng |
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Nguyễn Vũ Nghị |
| Ban Tổng Giám đốc | Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh |
| Kế toán trưởng | Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ |
| Người liên quan của cổ đông | Bà Nguyễn Thị Trúc Mai |
| Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty | Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến |
| Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty | Công ty TNHH Hai thành viên Yeah1 Vision |
| Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty | Công ty Cổ phần Unicorn Venture |
| Công ty liên kết | Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí |
| Công ty liên kết | Công ty Cổ phần Zmedia |
| Công ty liên kết | Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife |
| Công ty liên kết | Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ |
| Công ty liên kết | Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1 |

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|--------------------|
| | 30.6.2020 VND | 30.06.2019 VND |
| <i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i> | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | 578.216.475 | 260.857.597 |
| Công ty TNHH Yeah1 Vision | 62.101.973 | 24.161.514 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí | - | 27.065.909 |
| | <u>640.318.448</u> | <u>312.085.020</u> |
| <i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i> | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | 62.042.650 | 180.986.979 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí | 207.573.065 | 2.078.072 |
| | <u>269.615.715</u> | <u>180.986.979</u> |

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|-------------------|
| | 30.6.2020 VND | 30.6.2019 VND |
| iii) Bên liên quan chi hộ | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | 14.144.783.371 | 84.138.263.348 |
| iv) Trả tiền chi hộ cho bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | 4.922.172.873 | 75.073.774.635 |
| v) Tạm ứng cho bên liên quan | | |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng | 884.678.827 | 5.821.579.265 |
| Ông Nguyễn Ngọc Hưng | 1.716.981.983 | 100.000.000 |
| Ông Đào Phúc Trí | 5.521.384.360 | 5.193.554.175 |
| | 8.123.045.170 | 11.115.133.440 |
| vi) Thu hồi tạm ứng | | |
| Ông Đào Phúc Trí | 4.907.969.772 | 5.155.000.000 |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng | 1.242.738.786 | 1.376.555.055 |
| Ông Nguyễn Ngọc Hưng | 500.000.000 | - |
| | 6.650.708.558 | 6.531.555.055 |
| vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 2.089.666.667 | 1.772.670.000 |
| (b) Số dư cuối kỳ/ năm với các bên liên quan | | |
| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
| i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6) | | |
| Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ | 2.384.824.687 | 632.458.084 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | 2.013.378.615 | 1.435.162.140 |
| Công ty TNHH Hai Thành Viên Yeah1 Vision | 97.566.588 | 35.464.615 |
| | 4.495.769.890 | 2.103.084.839 |

- 36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)
 (b) Số dư cuối kỳ/ năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7) | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | 556.939 | 556.939 |
| Công ty Cổ phần Unicorn Venture | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| | <u>4.500.556.939</u> | <u>4.500.556.939</u> |
| iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a)) | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | 13.941.800.317 | 18.040.410.815 |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng | 13.164.743.971 | 14.320.817.380 |
| Ông Nguyễn Ngọc Hưng | 12.042.454.957 | 10.825.472.974 |
| Ông Đào Phúc Trí | 1.644.166.833 | 174.816.912 |
| Ông Nguyễn Ngọc Dũng | - | 225.000.000 |
| Ông Hoàng Đức Trung | - | 200.000.000 |
| Ông Lý Trường Chiến | - | 125.000.000 |
| Ông Trần Quốc Bảo | - | 125.000.000 |
| Ông Don Di Lâm | - | 100.000.000 |
| Công ty TNHH Hai Thành Viên Yeah1 Vision | 60.000.000 | 60.000.000 |
| | <u>40.853.166.078</u> | <u>44.196.518.081</u> |
| iv) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b)) | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | 3.447.919.503 | 8.447.919.503 |
| v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18) | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến | 5.266.089.200 | 142.089.200 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ truyền thông số 1 | 2.000.000.000 | - |
| Ông Đào Phúc Trí | 241.768.500 | - |
| Ông Nguyễn Vũ Nghị | 141.095.455 | - |
| Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng | 27.210.937 | 27.210.937 |
| Ông Nguyễn Văn Cang | 13.500.000 | - |
| Ông Nguyễn Ngọc Hưng | - | 4.767.971.838 |
| | <u>7.897.237.157</u> | <u>4.937.271.975</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

37 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuế hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuế hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | Thuế văn phòng | | Chi phí thuê kênh | | Tổng cộng | |
|---|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|-------------------|
| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
| Dưới 1 năm | 23.131.284.749 | 39.712.601.138 | 15.760.402.531 | 15.747.916.667 | 38.891.687.280 | 55.460.517.805 |
| Từ 1 đến 5 năm | 85.692.848.348 | 145.329.439.347 | 21.466.666.667 | 31.593.333.333 | 107.159.515.015 | 176.922.772.680 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 108.824.133.097 | 185.042.040.485 | 37.227.069.198 | 47.341.250.000 | 146.051.202.295 | 232.383.290.485 |

37 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Góp vốn vào công ty liên kết**

| | 30.6.2020 | 31.12.2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1 | 90.623.100.000 | 111.800.000.000 |
| Công ty Cổ phần 100 Độ | 12.500.000.000 | 12.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí Việt Nam | 10.800.000.000 | 10.800.000.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife | - | 5.000.000.000 |
| | <u>113.923.100.000</u> | <u>140.100.000.000</u> |

(c) Góp vốn vào đơn vị khác

| | 30.6.2020 | 31.12.2019 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| SomethingBig Pte. Ltd | 5.875.000.000 | 5.875.000.000 |
| Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam | 3.773.862.500 | 3.773.862.500 |
| | <u>9.648.862.500</u> | <u>9.648.862.500</u> |

38 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 10 tháng 8 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1108/2020/YEG/NQ-HĐQT thông qua các nội dung sau:

- (i) Phát triển mảng Thương mại đa kênh M2C (Manufacturer to consumer) trên thế mạnh nền tảng truyền thông từ Yeah1, với việc cấu trúc các công ty thành viên và các tài sản có liên quan gọi chung là Giga1. Sau khi tái cấu trúc, Yeah1 sẽ bao gồm hai mảng kinh doanh chính là truyền thông (Yeah1 Media) và thương mại đa kênh (Giga1).
- (ii) Phương án mua cổ phần Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink (“Netlink”). Theo đó, Công ty sẽ mua thêm tối đa 24% cổ phần tại Netlink và sẽ sở hữu tối đa 100% cổ phần sau khi hoàn tất việc mua lại.

39 THÔNG TIN KHÁC

- (i) Trong năm 2020, Tập đoàn đang xảy ra tranh chấp liên quan đến một hợp đồng mua bán tài sản. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, vụ việc vẫn đang được các bên xử lý. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá Tập đoàn không phải chịu bất cứ thiệt hại nào liên quan đến vụ tranh chấp này.
- (ii) Sự lây lan của Virus Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Tập đoàn đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh và sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh.


Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2020.



Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc

